

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4- THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52 /2026/DS-ST
Ngày 17/8/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tâm; 2. Bà Lương Thị Huyền .

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa -Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chính – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27 /2026/TLST- DS ngày 21 tháng 01 năm 2026 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1004/ 2026/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1007/2026/ QĐST-DS ngày 23/6/2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1043 ngày 14/7/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa;

- Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt Nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày.

Ông và ông Lê Văn H có quan hệ quen biết, khi ông H hỏi vay tiền ông đã cho ông H vay, cụ thể các lần vay như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 02/12/2021 ông cho ông H vay số tiền 100.000.000 đồng(Một trăm triệu đồng). Thời hạn vay 12 tháng.

Lần thứ hai: Ngày 30/02/2022 ông cho ông H vay số tiền 120.000.000 đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Thời hạn vay 12 tháng. (Do ông nhớ nhầm, trong lịch không có ngày 30/02 nên để có lợi cho bị đơn thì ông sẽ tính lại ngày vay nợ là ngày 01/3/2022).

Về lãi suất: Hai bên thống nhất theo lãi suất Ngân hàng (Có giấy vay nợ và cam kết trả nợ)

Ông đã đòi nợ ông H nhiều lần nhưng ông H không chịu trả. Nay ông làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 xem xét giải quyết buộc ông H phải trả nợ cho ông tổng số tiền là: 296.000.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng): trong đó 220.000.000đ tiền gốc và lãi suất tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện (15/01/2026) là 76.000.000đ.

Tại phiên tòa ngày 14/7/2026 ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Lê Văn H trả nợ cho ông số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng thời điểm hiện tại là 8,4%/năm, tổng tiền lãi tính đến ngày nộp đơn là 76.000.000 đồng, ông công nhận ông H đã trả 10.000.000 đồng tiền lãi, lấy 76.000.000 đồng trừ đi 10.000.000 đồng là còn 66.000.000 đồng tiền lãi, cộng với 220.000.000 đồng tiền gốc, tổng là 286.000.000 đồng.

* Bị đơn ông Lê Văn H trình bày: Tại Bản tự khai ngày 03/02/2026 và tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2026: Ông chỉ công nhận nợ của ông T số tiền 100.000 000đ (Một trăm triệu đồng) với mức lãi suất Ngân hàng, sau khi trừ đi số tiền lãi ông đã trả cho ông T.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2026 ông H trình bày là sẽ giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng minh việc ông đã trả tiền lãi cho ông T vào ngày 16/3/2026 nhưng từ lần hòa giải ngày 10/3/2026 ông H không đến Tòa án làm việc mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần.

Tại phiên tòa ngày 14/7/2026 ông H có mặt và trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ông có vay của ông T số tiền 100,000,000 đồng vào ngày 02/12/2021, nội dung hợp đồng như anh H trình bày. Hàng tháng tôi đều trả cho anh H số tiền lãi 4.500.000 đồng, số tiền này có lúc tôi chuyển khoản, có lúc tôi đưa tiền mặt cho anh T. Đến tháng 4 năm 2024 do kinh tế khó khăn nên tôi không trả được tiền lãi cho anh T nữa.

Đến ngày 30/02/ 2022, ông còn nợ anh T số tiền lãi là 4.500.000 đồng và ông muốn vay thêm anh T 15.000.000 đồng thì tôi và anh T có thỏa thuận là ông sẽ viết hợp đồng vay tiền mới gộp số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021, số tiền lãi 4.500.000 đồng làm tròn thành 5000.000 đồng và vay thêm 15.000.000 đồng thành 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi viết hợp đồng vay tiền ngày 30/02/2022, ông T nói để ông T hỏi anh em xem có cho vay thêm 15.000.000 đồng hay không, nhưng sau đó tôi không được cho vay thêm 15.000.000 đồng. Ông T vẫn để lại cả hai hợp đồng vay tiền. Vì vậy thực tế tôi viết hai hợp đồng vay tiền, ngày 02/12/2021 và ngày 30/02/2022 nhưng ông chỉ vay ông T số tiền gốc 100.000.000đ (Một

trăm triệu đồng), đã trả tiền lãi trên số tiền gốc mỗi tháng 4.500.000 đồng kể từ tháng 12 năm 2021 cho đến tháng 12 năm 2022.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho ông T số tiền gốc 220.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021 và ngày 30/02/2022 và tiền lãi thì ông chỉ đồng ý trả tiền gốc 100.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021 và số tiền lãi của nợ gốc 100.000.000đ với mức lãi suất 20%/năm sau khi trừ đi số tiền lãi ông đã trả cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị theo đề nghị của các đương sự tạm ngừng phiên tòa để các bên đương sự hòa giải với nhau. Tòa án đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 12/8/2026 Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, Bị đơn vắng mặt không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bị đơn là ông Lê Văn H phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, ông xin rút yêu cầu về việc yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả lãi suất cho ông số tiền vay nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Đề nghị HĐXX áp dụng quy định tại: khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều: 400, 401, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tuyên:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn T. Buộc bị đơn là ông Lê Văn H phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ tổng số tiền gốc của cả 02 hợp đồng vay tài sản là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng). Từ ngày 13/8/2026 đến khi án có hiệu lực pháp luật, ông H phải thanh toán tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền gốc còn nợ ông T với mức lãi suất là 10%/ năm. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, ông H phải thanh toán tiền gốc, tiền lãi còn nợ ông T và tiền lãi chậm trả phát sinh tương ứng với số tiền gốc, tiền lãi chậm trả còn nợ ông T theo quy định của pháp luật

- Đình chỉ đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi còn lại phát sinh từ ngày ký hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm (12/8/2026)

- Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để buộc ông Lê Văn H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

- Về quyền kháng cáo: Đề nghị áp dụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Lê Văn T yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là ông Lê Văn H có nơi Đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4, Thanh Hóa.

Theo nguyên đơn, ông Lê Văn T trình bày:

Trong đơn khởi kiện, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả nợ cho ông số tiền gốc là 220.000.000 đồng và 76.000.000đ tiền lãi = 296.000.000đ. Ngày 10/3/2026 ông T đề nghị Tòa án buộc ông H trả cho ông số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm, sau khi trừ đi số tiền 10.000.000đ ông H đã trả cho ông. Do đó xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Việc khởi kiện của Nguyên đơn đang trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về số tiền nợ gốc: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải trả một lần cho ông số tiền gốc 220.000.000đ và tính lãi suất, 20%/năm, cụ thể:

- Ngày 02/12/2021 ông H vay 100.000.000 đồng hẹn trả trong vòng 12 tháng. (số tiền này bị đơn đã công nhận)

- Ngày 30/02/2022 ông H vay 120.000.000 đồng hẹn trả trong vòng 12 tháng.

Đến năm 2025, ông H đã trả cho ông 10.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng ông H còn nợ ông T 220. 000.000 đồng tiền gốc và lãi suất .

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong yêu cầu ở Đơn khởi kiện và các tài liệu do Nguyên đơn cung cấp (là các Hợp đồng vay tiền có chữ ký của người cho vay tiền và người vay tiền), chứng tỏ có việc vay nợ theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Bị đơn cho rằng mình đã trả nợ cho ông T qua các lần nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông H có làm Bản tự khai và có trình bày trong phiên hòa giải tại Tòa án ngày 10/3/2026 nhưng ông không có chứng cứ hay tài liệu để chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong các buổi Tòa án triệu tập để cho các đương sự trình bày về vụ án nhưng ông H đều vắng mặt, gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án và tự ông đã tước đi quyền được tranh luận về các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa ngày 14/7/2026, ông H có mặt và trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ông có vay của ông T số tiền 100,000,000 đồng vào ngày

02/12/2021, nội dung hợp đồng như ông H trình bày. Hàng tháng ông đều trả cho ông H số tiền lãi 4.500.000 đồng, số tiền này có lúc ông chuyển khoản, có lúc ông đưa tiền mặt cho ông T. Đến tháng 4 năm 2024 do kinh tế khó khăn nên ông không trả được tiền lãi cho ông T nữa.

Đến ngày 30/02/2022, ông còn nợ ông T số tiền lãi là 4.500.000 đồng và ông muốn vay thêm ông T 15.000.000 đồng thì ông và ông T có thỏa thuận là ông sẽ viết hợp đồng vay tiền mới gộp số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021, số tiền lãi 4.500.000 đồng làm tròn thành 5000.000 đồng và vay thêm 15.000.000 đồng thành 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi viết hợp đồng vay tiền ngày 30/02/2022, ông T nói để ông T hỏi anh em xem có cho vay thêm 15.000.000 đồng hay không, nhưng sau đó ông không được cho vay thêm 15.000.000 đồng. Ông T vẫn để lại cả hai hợp đồng vay tiền. Vì vậy thực tế ông viết hai hợp đồng vay tiền, ngày 02/12/2021 và ngày 30/02/2022 nhưng ông chỉ vay ông T số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), đã trả tiền lãi trên số tiền gốc mỗi tháng 4.500.000 đồng kể từ tháng 12 năm 2021 cho đến tháng 12 năm 2022.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho ông T số tiền gốc 220.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021 và ngày 30/02/2022 và tiền lãi thì tôi chỉ đồng ý trả tiền gốc 100.000.000 đồng của hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2021 và số tiền lãi của nợ gốc 100.000.000đ với mức lãi suất 20%/năm sau khi trừ đi số tiền lãi ông đã trả cho ông T.

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông H không thừa nhận số tiền nợ còn lại đối với ông T nhưng dựa vào các chứng cứ mà Nguyên đơn giao nộp, HĐXX thấy rằng việc vay nợ giữa ông T và ông H là có thật và số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) ông H trả nợ lãi cho ông T thì ông T cũng đã công nhận.

Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ thể hiện bằng các giấy tờ chứng minh có việc vay nợ này, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Mặc dù trong giấy vay nợ lần thứ hai ghi ngày 30/02/2022. Tuy trong Lịch Việt Nam do Nhà nước ban hành không có ngày này, nhưng nội dung của Giấy vay nợ ngày 30/02/2022 (bản chất là một hợp đồng vay tài sản) không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật, bị đơn Lê Văn H là người có đủ năng lực pháp luật dân sự, không bị ép buộc, đã ký Giấy vay nợ này, ngoài ra còn tự ông H viết tay phần cam kết thực hiện nghĩa vụ của Giấy vay nợ này. Do đó, Nội dung của Giấy vay nợ (hợp đồng vay tài sản) này vẫn có hiệu lực.

Nhận thấy lời khai của bị đơn có nhiều mâu thuẫn, khi bị đơn khai rằng: Lần vay nợ lần đầu giữa hai người là ngày 02/12/2021, số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trả lãi hàng tháng là 4.500.000 đồng, như vậy từ lần vay nợ ngày 02/12/2021 và lần vay nợ lần hai là ngày 30/02/2022 (do không có ngày 30/02 nên Nguyên đơn đã chuyển sang ngày 01/3/2022) thời gian là 3 tháng, vậy mà Bị đơn lại khai là thời điểm đó đã trả hết nợ cho Nguyên đơn, chỉ còn nợ lại 4.500.000 đồng tiền lãi và bị đơn không cung cấp được cho Tòa án bất cứ tài liệu nào chứng minh là đã trả nợ cho nguyên đơn, Nguyên đơn là ông T chỉ công nhận

là ông H đã trả nợ tiền lãi cho ông T số tiền 10.000.000 đồng. Vì vậy có căn cứ để công nhận số tiền ông H nợ của ông T qua hai lần vay (có giấy vay nợ kèm theo), với số tiền gốc là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng)

[2.2]. Về tiền lãi: Mặc dù trong các Hợp đồng vay tiền, Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất lãi suất tính theo lãi suất Ngân hàng nhưng không ghi rõ là Ngân hàng nào. Ngày 11/8/2026, phía nguyên đơn Lê Văn T làm đơn trình bày: chỉ yêu cầu bị đơn Lê Văn H phải thanh toán tổng số tiền gốc của hai khoản vay là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) và xin rút yêu cầu về việc thanh toán phần tiền lãi còn lại (ngoài số tiền 10.000.000 đồng đã thanh toán) của cả hai khoản vay và sẽ tính lãi vay quá hạn theo thỏa thuận đã ký ở hai hợp đồng (Giấy vay tiền) từ thời điểm án có hiệu lực pháp luật. HĐXX thấy rằng đây là sự tự nguyện của Nguyên đơn nên cần chấp nhận.

[2.3]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điều 357; Điều 429; Điều 463; Điều 466, Điều 668 và Điều 670 BLDS năm 2015;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, ông Lê Văn T về việc buộc ông Lê Văn H phải trả số tiền gốc đã vay là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc ông Lê Văn H phải trả cho ông Lê Văn T số tiền là: 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu của Nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn H phải trả tiền lãi suất còn lại đối với số tiền đã vay của ông T từ ngày vay đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Ông Lê Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 11.000.000. đồng (Mười một triệu đồng).

Trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) ông T đã nộp tại Biên lai thu số BLTU/26E/0000478 ngày 20/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,36,72 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt Nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4;
- Tòa án nhân tỉnh Thanh Hóa;
- THA DS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Hồng Đức